ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 1029 /UBND-NC	*Bình Phước, ngày 31 tháng 3 năm 2023*

V/v triển khai khám chữa bệnh bảo hiểm y tế bằng Căn cước công dân gắn chíp, ứng dụng VNeID; phối hợp làm sạch thông tin công dân trong việc triển khai Đề án 06/CP

Kính gửi:
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố.

Thực hiện ý kiến của Thư ký Tổ công tác triển khai Đề án Phát triển ứng dụng dữ liệu dân cư, định danh và xác thực điện tử (gọi tắt là Thư ký Tổ công tác Đề án 06/CP) tại Công văn số 1101/TCTTKĐA, 1102/CV-TCTTKĐA ngày 24/02/2023;

Chủ tịch UBND tỉnh có ý kiến như sau:

1. Bảo hiểm xã hội tỉnh khẩn trương phối hợp với Công an tỉnh và các cơ quan liên quan triển khai thực hiện các đề nghị của Thư ký Tổ công tác Đề án 06/CP tại các Văn bản nêu trên, bảo đảm đúng tiến độ và thời gian quy định.

2. Sở Y tế, Bảo hiểm xã hội tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ được giao chỉ đạo các cơ sở khám chữa bệnh trên địa bàn tỉnh đảm bảo 100% cơ sở khám chữa bệnh bảo hiểm y tế thực hiện khám chữa bệnh bảo hiểm y tế bằng Căn cước công dân gắn chíp. Trong đó, mỗi cơ sở khám chữa bệnh bảo hiểm y tế đảm bảo có 80% người bệnh đã được cấp Căn cước công dân gắn chíp, tài khoản định danh điện tử quốc gia mức độ 2 thực hiện khám chữa bệnh, hoàn thành trước ngày 30/6/2023.

3. Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức tuyên truyền đến người tham gia bảo hiểm y tế, các cơ sở khám chữa bệnh bảo hiểm y tế về việc sử dụng Căn cước công dân gắn chíp, ứng dụng VNeID để tham gia khám chữa bệnh bảo hiểm y tế thay cho thẻ Bảo hiểm y tế.

4. Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp Bảo hiểm xã hội tỉnh, Sở Y tế và UBND các huyện, thị xã, thành phố chuẩn bị các điều kiện hạ tầng kỹ thuật *(nâng cấp phần mềm, trang bị đầu đọc Căn cước công dân gắn chíp có tích hợp module sinh trắc...)* để sẵn sàng triển khai tích hợp, xác thực sinh trắc trên Căn cước công dân gắn chíp trong khám chữa bệnh bảo hiểm y tế.

5. Công an tỉnh theo dõi, hướng dẫn, đôn đốc việc thực hiện chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh tại Công văn này.

(Gửi kèm: Công văn số 1101/TCTTKĐA, 1102/CV-TCTTKĐA ngày 24/02/2023 của Thư ký Tổ công tác Đề án 06/CP)./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP;
- Lưu: VT, NC (CV30).

CHỦ TỊCH

Trần Tuệ Hiền

TỔ CÔNG TÁC TRIỂN KHAI ĐỀ ÁN PHÁT TRIỂN ỨNG DỤNG DỮ LIỆU DÂN CƯ, ĐỊNH DANH VÀ XÁC THỰC ĐIỆN TỬ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2023

Số: 1101 /TCTTKĐA
V/v đẩy mạnh triển khai KCB BHYT bằng CCCD gắn chip, ứng dụng VNeID

VP.UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC
ĐẾN Số:
Ngày: 22/3/2023
Chuyển: PNC
Số và ký hiệu HS:

Kính gửi: Đồng chí Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Tổ trưởng Tổ công tác Đề án 06

Thực hiện Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử, phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 (Đề án 06), trong đó, có mục tiêu giai đoạn 2022-2023 phát triển, hoàn thiện và triển khai hiệu quả ứng dụng di động Công dân số từ VNeID trên cơ sở mở rộng, tích hợp các thông tin, dịch vụ như y tế, bảo hiểm, giấy phép lái xe, ngân hàng, thanh toán điện tử… (*điểm b, mục 2, phần II, Đề án 06*), Bộ Công an đã phối hợp với Bộ Y tế, Bảo hiểm xã hội Việt Nam triển khai việc khám chữa bệnh bảo hiểm Y tế bằng thẻ CCCD gắn chip, ứng dụng VNeID.

Sau gần 01 năm triển khai, đã có 12.275/13.047 cơ sở khám chữa bệnh triển khai bằng CCCD gắn chip tích hợp Bảo hiểm y tế (*đạt 94,08%*) với 18.541.860 công dân sử dụng CCCD đi khám, chữa bệnh trên toàn quốc. Thanh Hóa là địa phương có số lượng công dân sử dụng thẻ CCCD khám chữa bệnh nhiều nhất với 3.056.707 công dân (*chiếm 16,48%*), Kiên Giang là địa phương có số lượng công dân sử dụng thẻ CCCD khám chữa bệnh ít nhất với 33.541 công dân (*chiếm 0,18%*). Việc triển khai, thực hiện giải pháp này đã kiệm tiền in thẻ BHYT giấy (*24,7 tỷ đồng so với năm 2021),* được người dân đồng tình, ủng hộ, đánh giá cao.

Để đẩy mạnh thực hiện tiện ích trên trong năm 2023, Thư ký Tổ Công tác đề nghị đồng chí Chủ tịch UBND các tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo các sở, ban, ngành:

1. Tổ chức tuyên truyền đến người tham gia BHYT, các cơ sở khám chữa bệnh BHYT về việc sử dụng CCCD gắn chip, ứng dụng VNeID để tham gia khám chữa bệnh BHYT thay cho thẻ BHYT giấy.

2. Đảm bảo 100% cơ sở khám chữa bệnh BHYT trên địa bàn thực hiện khám chữa bệnh BHYT bằng CCCD gắn chíp. Trong đó, mỗi cơ sở khám chữa bệnh BHYT đảm bảo có 80% người bệnh đã được cấp CCCD gắn chip, tài khoản định danh điện tử quốc gia mức độ 2, thực hiện khám chữa bệnh, ***hoàn thành trước ngày 30/6/2023.***

3. Chuẩn bị các điều kiện hạ tầng kỹ thuật (*nâng cấp phần mềm; trang bị thiết bị đầu đọc CCCD gắn chip có tích hợp module sinh sắc,...*) để sẵn sàng triển khai tích hợp, xác thực sinh trắc trên CCCD gắn chip trong khám chữa bệnh BHYT.

Thư ký Tổ công tác đề nghị đồng chí Tổ trưởng Tổ công tác Đề án 06 các tỉnh quan tâm phối hợp triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Đ/c Bộ trưởng Bộ Công an, Tổ trưởng Tổ công tác ĐA 06 *(để báo cáo);*
- Đ/c Nguyễn Duy Ngọc, Thứ trưởng Bộ Công an, Tổ phó thường trực Tổ công tác ĐA 06 *(để báo cáo);*
- Thành viên Tổ công tác Đề án 06 *(để báo cáo);*
- Tổ công tác Đề án 06 các địa phương;
- Lưu: VT, TCT (C06, TTDLDC).

THƯ KÝ TỔ CÔNG TÁC

PHÓ CỤC TRƯỞNG
CỤC CẢNH SÁT QLHC VỀ TTXH
Đại tá Vũ Văn Tấn

TỔ CÔNG TÁC TRIỂN KHAI ĐỀ ÁN PHÁT TRIỂN ỨNG DỤNG DỮ LIỆU DÂN CƯ, ĐỊNH DANH VÀ XÁC THỰC ĐIỆN TỬ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 1102 /CV-TCTTKĐA	*Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2023*
V/v phối hợp thực hiện làm sạch thông tin công dân trong việc triển khai Đề án 06/CP	

VP.UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC
ĐẾN Số:
Ngày: 22/3/2023
Chuyển: PVC
Số và ký hiệu HS:

Kính gửi: Đồng chí Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Tổ trưởng Tổ công tác Đề án 06.

Thực hiện Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 (sau đây viết tắt là Đề án 06/CP), trong đó có nhiệm vụ kết nối, chia sẻ, khai thác, đồng bộ thông tin giữa các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (DLQGDC) nhằm bổ sung làm giàu dữ liệu dân cư, hoàn thiện hệ sinh thái dữ liệu dùng chung.

Đến nay, để chuẩn bị cho việc kết nối, khai thác và đồng bộ thông tin với Cơ sở dữ liệu quốc gia về Bảo hiểm do Bảo hiểm xã hội (BHXH) Việt Nam quản lý, vận hành đã xác thực đúng thông tin công dân của 64.942.907 người tham gia bảo hiểm y tế (BHYT) với DLQGDC, chiếm tỷ lệ 75% tổng số người tham gia BHYT *(còn 21.141.488 người tham gia BHYT, chiếm tỷ lệ 25% chưa có số định danh cá nhân hoặc xác thực có sai lệch, chưa đúng thông tin công dân)*.

Để đảm bảo thông tin trong các cơ sở dữ liệu của các đơn vị chính xác, đầy đủ phục vụ giải quyết thủ tục hành chính, Thư ký Tổ công tác đề nghị đồng chí Chủ tịch UBND - Tổ trưởng Tổ công tác Đề án 06 các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (Tổ công tác Đề án 06 của tỉnh) quan tâm chỉ đạo Tổ Công tác Đề án 06 các cấp phối hợp thực hiện việc rà soát, làm sạch Cơ sở dữ liệu quốc gia về Bảo hiểm theo quy trình cụ thể như sau:

1. BHXH tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (BHXH tỉnh) chuyển danh sách người tham gia BHXH, BHYT, bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) chưa được xác thực đúng thông tin công dân với Cơ sở DLQGDC đến Tổ Công tác Đề án 06 của tỉnh theo danh sách được BHXH Việt Nam thống kê (có Phụ lục 1 và Phụ lục 2 kèm theo).

2. Tổ Công tác Đề án 06 của tỉnh chỉ đạo BHXH tỉnh chủ trì, phối hợp với Công an các cấp và các đơn vị liên quan tiến hành rà soát, xác minh, làm sạch thông tin người tham gia BHXH, BHYT, BHTN ***trước ngày 31/03/2023***.

Quá trình thực hiện có vướng mắc, đề nghị liên hệ: (1) Cục quản lý hành chính về trật tự xã hội – Bộ Công an *(Đ/c Nguyễn Quốc Huy, số điện thoại: 0946.538.222)*; (2) Trung tâm Công nghệ thông tin - BHXH Việt Nam *(Ông*

Nguyễn Hoàng Phương, Số điện thoại: 0988.337.999; Địa chỉ thư điện tử: phuongnh@vss.gov.vn).

Thư ký Tổ công tác đề nghị đồng chí Tổ trưởng Tổ công tác Đề án 06 các tỉnh quan tâm phối hợp triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Đ/c Bộ trưởng Bộ Công an, Tổ trưởng Tổ công tác ĐA 06 *(để báo cáo);*
- Đ/c Nguyễn Duy Ngọc, Thứ trưởng Bộ Công an, Tổ phó thường trực Tổ công tác ĐA 06 *(để báo cáo);*
- Thành viên Tổ công tác Đề án 06 *(để báo cáo);*
- Tổ công tác Đề án 06 các địa phương;
- Lưu: VT, TCT (C06, TTDLDC).

THƯ KÝ TỔ CÔNG TÁC

PHÓ CỤC TRƯỞNG
CỤC CẢNH SÁT QLHC VỀ TTXH
Đại tá Vũ Văn Tấn

PHỤ LỤC 01. THỐNG KÊ DANH SÁCH NGƯỜI THAM GIA CHƯA CÓ SỐ ĐỊNH DANH CÁ NHÂN/CĂN CƯỚC CÔNG DÂN VÀ CHƯA ĐƯỢC XÁC THỰC VỚI CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ DÂN CƯ

(Kèm theo Công văn số 1102/CV-TCTTKĐA ngày 24/2/2023)

STT	Tên Tỉnh	Tổng số	Người cùng tham gia BHXH,BHYT (Doanh nghiệp)	Cán bộ, công chức, viên chức, cán bộ xã Phường	Người tham gia BHXH tự nguyện	Người tham gia BHYT HGD	Học sinh	Sinh Viên	Người hưởng lương hưu trợ cấp hằng tháng	Trẻ em dưới 6 tuổi	Khác
	Toàn quốc	**16,607,529**	**399,291**	**67,158**	**62,070**	**2,978,212**	**5,227,312**	**240,493**	**1,597,373**	**2,078,386**	**3,957,234**
1	TP Hà Nội	**2,137,003**	38,171	7,482	2,418	171,126	1,153,957	59,761	238,844	296,045	169,199
2	Tỉnh Hà Giang	**132,393**	157	395	273	1,098	5,756	2	6,447	9,482	108,783
3	Tỉnh Cao Bằng	**59,376**	98	177	357	3,036	2,168	29	5,111	4,350	44,050
4	Tỉnh Bắc Kạn	**36,354**	129	146	160	2,167	2,488	18	2,107	2,245	26,894
5	Tỉnh Tuyên Quang	**91,611**	259	329	364	8,036	23,051	314	6,686	7,210	45,362
6	Tỉnh Lào Cai	**132,261**	310	434	197	5,620	7,175	42	6,064	9,442	102,977
7	Tỉnh Điện Biên	**118,286**	125	328	380	1,284	2,894	38	3,339	6,767	103,131
8	Tỉnh Lai Châu	**61,727**	152	361	305	1,558	1,410	0	1,953	3,795	52,193
9	Tỉnh Sơn La	**130,459**	264	390	493	4,064	6,698	222	6,170	9,348	102,810
10	Tỉnh Yên Bái	**80,410**	441	203	581	16,857	11,426	131	8,211	7,529	35,031
11	Tỉnh Hòa Bình	**193,713**	932	795	456	19,697	18,191	132	14,575	31,357	107,578
12	Tỉnh Thái Nguyên	**91,159**	1,982	418	613	19,052	12,336	7,070	12,116	14,761	22,811
13	Tỉnh Lạng Sơn	**64,576**	396	429	272	9,776	5,887	75	5,913	6,000	35,828
14	Tỉnh Quảng Ninh	**343,002**	3,714	938	651	52,244	152,161	1,391	46,314	34,138	51,451
15	Tỉnh Bắc Giang	**555,577**	9,070	1,995	3,094	8,446	194,003	5,049	34,084	99,644	200,192
16	Tỉnh Phú Thọ	**205,029**	1,527	631	1,884	26,021	33,945	1,176	27,179	24,770	87,896
17	Tỉnh Vĩnh Phúc	**272,555**	4,327	1,147	666	53,957	85,741	1,606	24,583	47,587	52,941
18	Tỉnh Bắc Ninh	**179,111**	8,449	847	877	51,266	38,048	5,491	21,784	18,370	33,979
19	Tỉnh Hải Dương	**69,519**	2,127	270	663	10,557	11,838	959	17,694	9,701	15,710
20	TP Hải Phòng	**294,143**	5,407	546	622	46,264	104,433	3,881	43,298	27,924	61,768
21	Tỉnh Hưng Yên	**198,956**	3,819	537	511	25,335	71,047	4,104	26,194	28,332	39,077
22	Tỉnh Thái Bình	**101,172**	1,160	331	807	19,321	20,523	819	22,402	14,107	21,702
23	Tỉnh Hà Nam	**114,408**	2,169	592	902	7,077	17,053	1,280	17,273	11,780	56,282
24	Tỉnh Nam Định	**360,883**	1,760	657	895	20,394	111,410	3,058	64,849	49,749	108,111
25	Tỉnh Ninh Bình	**153,914**	1,269	580	689	12,013	26,177	265	29,889	33,902	49,130
26	Tỉnh Thanh Hóa	**289,230**	3,116	846	1,318	30,825	80,077	2,270	39,547	48,584	82,647
27	Tỉnh Nghệ An	**177,688**	1,551	825	2,971	7,036	34,810	693	31,377	18,303	80,122
28	Tỉnh Hà Tĩnh	**62,661**	372	215	625	2,863	11,914	176	17,508	5,502	23,486
29	Tỉnh Quảng Bình	**25,942**	155	56	189	1,675	4,983	15	4,817	3,534	10,518
30	Tỉnh Quảng Trị	**184,811**	470	536	1,127	46,077	30,273	36	14,740	24,188	67,364

31	Tỉnh Thừa Thiên Huế	**132,325**	993	515	579	43,840	34,536	932	18,159	13,980	18,791
32	TP Đà Nẵng	**212,542**	4,669	1,170	1,100	37,956	94,801	4,538	24,403	30,510	13,395
33	Tỉnh Quảng Nam	**577,298**	3,811	1,646	2,203	116,338	184,569	1,948	63,230	72,034	131,519
34	Tỉnh Quảng Ngãi	**90,258**	1,038	311	242	22,091	8,991	1,179	11,994	19,487	24,925
35	Tỉnh Bình Định	**151,185**	2,693	707	703	47,682	17,428	707	26,772	19,903	34,590
36	Tỉnh Phú Yên	**75,697**	385	215	465	17.598	5,038	327	13,167	16,291	22,211
37	Tỉnh Khánh Hòa	**348,064**	3,807	1,145	1,569	122,826	81,739	1,983	31,506	32,350	71,139
38	Tỉnh Ninh Thuận	**86,596**	444	296	145	37,849	12,994	282	6,736	9,013	18,837
39	Tỉnh Bình Thuận	**370,537**	1,919	842	901	76,048	143,113	1,064	22,886	51,701	72,063
40	Tỉnh Kon Tum	**108,642**	604	472	703	14,763	15,912	160	4,102	12,416	59,510
41	Tỉnh Gia Lai	**286,878**	1,438	1,009	817	26,010	27,738	26	17,009	42,911	169,920
42	Tỉnh Đắk Lắk	**252,397**	1,473	1,012	515	23,584	40,050	3,342	16,337	30,675	135,409
43	Tỉnh Đắk Nông	**112,585**	433	349	456	14,142	11,935	5	3,297	17,144	64,824
44	Tỉnh Lâm Đồng	**136,733**	1,522	504	582	27,492	16,696	783	10,946	33,933	44,275
45	Tỉnh Bình Phước	**364,638**	8,762	1,559	1,109	74,579	118,802	636	18,114	42,947	98,130
46	Tỉnh Tây Ninh	**274,129**	6,471	1,095	493	48,552	140,723	1,268	22,985	28,274	24,268
47	Tỉnh Bình Dương	**284,467**	57,501	1,393	1,009	61,407	95,410	4,045	17,252	27,313	19,137
48	Tỉnh Đồng Nai	**602,667**	44,329	2,722	1,074	135,746	205,684	16,586	59,043	104,287	33,196
49	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	**219,949**	7,292	900	448	61,522	70,135	1,240	27,131	36,609	14,672
50	TP Hồ Chí Minh	**1,698,512**	97,690	8,720	1,438	237,740	864,025	78,049	134,784	172,293	103,773
51	Tỉnh Long An	**495,528**	24,204	1,649	1,996	145,413	173,487	1,493	37,054	43,771	66,461
52	Tỉnh Tiền Giang	**408,605**	7,852	2,426	3,297	204,347	36,357	784	34,974	43,209	75,359
53	Tỉnh Bến Tre	**339,190**	2,071	632	1,178	114,812	53,813	597	28,789	39,063	98,235
54	Tỉnh Trà Vinh	**64,842**	1,274	1,074	707	11,694	13,317	2,548	3,314	10,832	20,082
55	Tỉnh Vĩnh Long	**128,407**	2,800	1.228	1,381	43,400	28,914	963	12,782	17,291	19,648
56	Tỉnh Đồng Tháp	**168,818**	2,625	1,632	1,449	56,659	46,031	740	16,702	20,611	22,369
57	Tỉnh An Giang	**212,447**	2,061	1,242	833	37,536	57,537	1,328	16,842	22,037	73,031
58	Tỉnh Kiên Giang	**634,952**	4,705	2,599	3,381	170,699	185,654	4,131	30,347	58,172	175,264
59	TP Cần Thơ	**324,445**	4,348	1,147	2,075	146,647	72,305	6,681	29,689	35,056	26,497
60	Tỉnh Hậu Giang	**95,377**	1,891	529	923	15,891	17,479	488	7,370	13,829	36,977
61	Tỉnh Sóc Trăng	**191,959**	2,278	1,774	925	32,987	15,228	126	9,665	18,247	110,729
62	Tỉnh Bạc Liêu	**131,345**	893	591	746	34,586	36,618	861	10,466	18,218	28,366
63	Tỉnh Cà Mau	**107,586**	1,137	617	1,268	31,034	18,380	550	8,458	15,533	30,609

** **Ghi chú:** Số liệu chỉ tổng hợp NTG có quốc tịch VN*

PHỤ LỤC 02. THỐNG KÊ DANH SÁCH NGƯỜI THAM GIA CÓ SỐ ĐỊNH DANH CÁ NHÂN/CĂN CƯỚC CÔNG DÂN VÀ CHƯA ĐƯỢC XÁC THỰC ĐÚNG VỚI CSDL QUỐC GIA VỀ DÂN CƯ

(Kèm theo Công văn số 1102/CV-TCTTKĐA ngày 24/2/2023)

STT	Tên Tỉnh	Tổng số	Người cùng tham gia BHXH,BHYT (Doanh nghiệp)	Cán bộ, công chức, viên chức, cán bộ xã Phường	Người tham gia BHXH tự nguyện	Người tham gia BHYT HGD	Học sinh	Sinh Viên	Người hưởng lương hưu trợ cấp hằng tháng	Trẻ em dưới 6 tuổi	Khác
	Toàn quốc	**1,521,878**	**51,024**	**8,667**	**20,003**	**138,286**	**68,248**	**7,481**	**31,892**	**1,114,918**	**81,359**
1	TP Hà Nội	**146,088**	8,613	1,227	696	21,085	4,207	3,743	7,795	92,393	6,329
2	Tỉnh Hà Giang	**12,827**	26	91	442	68	66	0	196	10,045	1,893
3	Tỉnh Cao Bằng	**5,867**	34	51	1,064	92	3	0	55	3,595	973
4	Tỉnh Bắc Kạn	**3,577**	27	21	538	106	19	0	32	2,211	623
5	Tỉnh Tuyên Quang	**7,672**	65	33	79	262	108	2	236	5,983	904
6	Tỉnh Lào Cai	**11,618**	108	93	108	296	103	0	120	9,402	1,388
7	Tỉnh Điện Biên	**11,866**	39	59	824	62	80	1	130	8,210	2,461
8	Tỉnh Lai Châu	**4,902**	28	65	59	83	19	0	39	3,720	889
9	Tỉnh Sơn La	**16,234**	52	44	340	213	127	0	141	13,980	1,337
10	Tỉnh Yên Bái	**10,858**	98	48	1,567	513	59	0	93	7,703	777
11	Tỉnh Hòa Bình	**10,529**	206	123	395	566	124	0	143	8,345	627
12	Tỉnh Thái Nguyên	**12,472**	369	96	437	527	101	43	199	10,336	364
13	Tỉnh Lạng Sơn	**7,943**	46	54	333	262	65	0	78	6,583	522
14	Tỉnh Quảng Ninh	**23,070**	720	103	620	4,348	1,000	27	608	14,444	1,200
15	Tỉnh Bắc Giang	**23,691**	798	109	469	190	129	6	248	19,318	2,424
16	Tỉnh Phú Thọ	**16,638**	369	87	1,177	1,064	281	9	499	12,308	844
17	Tỉnh Vĩnh Phúc	**16,198**	668	85	461	3,148	137	27	271	10,863	538
18	Tỉnh Bắc Ninh	**15,333**	1,345	78	120	1,142	477	33	173	11,618	347
19	Tỉnh Hải Dương	**22,934**	720	67	391	1,471	188	17	477	18,844	759
20	TP Hải Phòng	**34,142**	1,474	159	278	2,970	1,085	93	1,947	22,968	3,168
21	Tỉnh Hưng Yên	**15,496**	669	57	126	2,468	1,083	121	556	8,836	1,580
22	Tỉnh Thái Bình	**20,372**	504	66	1,118	1,883	459	8	680	14,846	808
23	Tỉnh Hà Nam	**11,609**	593	60	314	326	98	7	260	7,988	1,963
24	Tỉnh Nam Định	**21,975**	612	75	178	2,964	172	65	751	12,460	4,698
25	Tỉnh Ninh Bình	**13,346**	392	65	259	837	165	12	379	8,700	2,537
26	Tỉnh Thanh Hóa	**34,856**	784	123	1,327	3,106	553	35	957	23,927	4,044
27	Tỉnh Nghệ An	**38,098**	358	128	626	472	476	13	942	32,943	2,140
28	Tỉnh Hà Tĩnh	**19,344**	100	68	183	261	362	1	629	16,321	1,419
29	Tỉnh Quảng Bình	**9,641**	55	25	151	404	86	1	128	8,418	373
30	Tỉnh Quảng Trị	**9,517**	60	46	822	307	37	0	65	7,512	668
31	Tỉnh Thừa Thiên Huế	**23,559**	180	149	180	1,201	1,100	68	332	19,918	431
32	TP Đà Nẵng	**18,041**	865	234	54	1,529	1,227	222	210	13,557	143
33	Tỉnh Quảng Nam	**21,802**	552	209	374	1,812	48	3	273	17,837	694

34	Tỉnh Quảng Ngãi	**17,852**	161	78	274	942	247	6	212	15,039	893
35	Tỉnh Bình Định	**18,634**	299	87	181	1,492	185	24	284	15,737	345
36	Tỉnh Phú Yên	**11,058**	102	48	58	892	181	6	108	9,187	476
37	Tỉnh Khánh Hòa	**26,301**	389	163	86	1,853	314	46	214	22,660	576
38	Tỉnh Ninh Thuận	**9,848**	122	79	49	838	111	0	139	8,052	458
39	Tỉnh Bình Thuận	**21,805**	182	85	54	1,253	251	1	150	19,424	405
40	Tỉnh Kon Tum	**10,069**	85	55	107	364	210	0	73	8,046	1,129
41	Tỉnh Gia Lai	**30,083**	156	127	254	817	964	1	249	23,290	4,225
42	Tỉnh Đắk Lắk	**38,166**	245	195	279	2,074	615	22	481	32,199	2,056
43	Tỉnh Đắk Nông	**13,890**	46	67	195	743	93	0	80	11,709	957
44	Tỉnh Lâm Đồng	**24,807**	282	139	141	1,449	843	25	458	19,783	1,687
45	Tỉnh Bình Phước	**21,657**	576	87	108	1,186	404	1	103	18,692	500
46	Tỉnh Tây Ninh	**23,380**	1,237	148	63	5,303	454	11	499	15,100	565
47	Tỉnh Bình Dương	**27,906**	4,169	83	31	1,808	2,614	96	407	18,423	275
48	Tỉnh Đồng Nai	**55,928**	4,056	310	87	5,856	969	152	998	42,762	738
49	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	**23,542**	961	136	41	4,434	461	11	439	16,205	854
50	TP Hồ Chí Minh	**167,667**	10,717	950	171	17,861	38,689	2,224	2,965	91,964	2,126
51	Tỉnh Long An	**28,520**	1,701	162	137	4,481	594	5	467	20,337	636
52	Tỉnh Tiền Giang	**25,742**	961	163	88	3,163	1,037	21	734	18,697	878
53	Tỉnh Bến Tre	**15,910**	251	77	120	2,132	176	4	266	11,946	938
54	Tỉnh Trà Vinh	**14,178**	121	71	38	554	121	9	87	12,842	335
55	Tỉnh Vĩnh Long	**13,856**	426	116	120	2,046	193	13	157	10,380	405
56	Tỉnh Đồng Tháp	**21,267**	359	227	322	2,419	368	14	420	16,448	690
57	Tỉnh An Giang	**46,142**	303	140	87	3,489	678	14	503	39,287	1,641
58	Tỉnh Kiên Giang	**34,909**	325	245	100	2,632	415	5	210	29,368	1,609
59	TP Cần Thơ	**26,091**	581	214	315	7,441	1,918	205	501	14,301	615
60	Tỉnh Hậu Giang	**14,754**	192	60	89	561	173	4	111	12,961	603
61	Tỉnh Sóc Trăng	**25,767**	217	147	104	1,110	126	1	218	20,214	3,630
62	Tỉnh Bạc Liêu	**16,923**	114	82	54	1,657	268	3	553	13,518	674
63	Tỉnh Cà Mau	**23,111**	159	128	140	1,398	332	0	164	20,215	575